

**Phụ lục 1**  
**PHÂN CẤP CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC**  
**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2013/NĐ-CP**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng)*

**I. CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**

**Bảng I.1. Phân cấp các loại công trình dân dụng**

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.1	Nhà ở	I.1.1.1 Nhà chung cư	Số tầng	-	> 20	8 ÷ 20	2 ÷ 7	-
		I.1.1.2 Nhà ở riêng lẻ <i>(Nhà biệt thự không nhỏ hơn cấp III)</i>	Số tầng	-	-	> 6	≤ 6	-
I.1.2	Công trình công cộng	I.1.2.1 Công trình giáo dục						
		a) Nhà trẻ, trường mẫu giáo; trường phổ thông các cấp	Số tầng	-	-	> 4	1 ÷ 4	-
		b) Trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp; trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác.	Chiều cao (m)	-	> 75	≥ 28 ÷ 75	< 28	-
		I.1.2.2 Công trình y tế: Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương; các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực; trạm y tế, nhà hộ sinh; nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão; cơ sở phòng chống dịch bệnh; các cơ sở y tế khác.	Chiều cao (m)	-	> 28	>15 ÷ 28	≤ 15	-

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	I.1.2.3 Công trình thể thao: Sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện và công trình thể thao khác						
	a) Ngoài trời (Công trình thể thao Quốc gia không nhỏ hơn cấp I)	Sức chứa (nghìn chỗ)	> 60	> 20 ÷ 60	5 ÷ 20	< 5	-
	b) Trong nhà (Công trình thể thao Quốc gia không nhỏ hơn cấp I)	Sức chứa (nghìn chỗ)	> 7,5	> 5 ÷ 7,5	2 ÷ 5	< 2	-
	c) Sân gôn	Số lỗ	-	> 36	18 ÷ 36	< 18	-
	I.1.2.4 Công trình văn hóa						
	a) Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường (Công trình trung tâm hội nghị Quốc gia không nhỏ hơn cấp I)	Sức chứa cho một phòng khán giả (nghìn chỗ)	-	> 1,2 ÷ 3	> 0,3 ÷ 1,2	≤ 0,3	-
	b) Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày và các công trình khác có chức năng tương đương	Tầm quan trọng	-	Quốc gia	Tỉnh, ngành	Còn lại	-
	c) Công trình di tích	Tầm quan trọng	Di tích quốc gia đặc biệt và di sản thế giới (UNESCO)	Quốc gia	Tỉnh	Còn lại	-
	d) Công trình phục vụ tín ngưỡng (hành lễ)	Quy mô	-	-	Mọi quy mô	-	-
	đ) Công trình vui chơi, giải trí (Đối với các công trình có trò chơi mạo hiểm, cấp công trình được nâng lên một cấp)	Chiều cao (m)	-	> 28	15 ÷ 28	< 15	-
	e) Cáp treo vận chuyển người	Quy mô	-	Mọi quy mô	-	-	-
	g) Tượng đài ngoài trời (không thuộc công trình tín ngưỡng)	Tầm quan trọng	-	Quốc gia	Tỉnh	Còn lại	-

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	I.1.2.5 Công trình thương mại và dịch vụ						
	a) Trung tâm thương mại	Tổng diện tích kinh doanh (nghìn m <sup>2</sup> )	> 100	> 30 ÷ 100	> 10 ÷ 30	0,5 ÷ 10	< 0,5
	b) Siêu thị	Tổng diện tích kinh doanh (nghìn m <sup>2</sup> )	-	≥ 5	≥ 2 ÷ < 5	≥ 0,5 ÷ < 2	-
	c) Chợ	Số điểm kinh doanh	-	≥ 400	≥ 200 ÷ < 400	< 200	-
	d) Cửa hàng, nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình thương mại dịch vụ khác.	Tổng diện tích kinh doanh (nghìn m <sup>2</sup> )	-	> 1	0,5 ÷ 1	< 0,5	-
	I.1.2.6 Công trình thông tin, truyền thông						
	a) Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS	Chiều cao (m)	≥ 300	150 ÷ < 300	100 ÷ < 150	35 ÷ < 100	< 35
	b) Panô, biển quảng cáo	Chiều cao (m)	-	-	≥ 28	6 ÷ < 28	< 6
	c) Đường cáp truyền dẫn tín hiệu viễn thông	Tầm quan trọng	Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	-	-
	d) Nhà phục vụ thông tin liên lạc: bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin	Tổng diện tích sàn (nghìn m <sup>2</sup> )	-	> 15	> 5 ÷ 15	0,2 ÷ 5	< 0,2

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	I.1.2.7 Nhà ga:						
	a) Đường thủy, đường sắt (nhà ga đường sắt thông thường như nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa và nhà ga hỗn hợp hành khách – hàng hóa), bến xe ô tô	Tổng diện tích sàn (nghìn m <sup>2</sup> )	-	> 15	> 5 ÷ 15	≤ 5	-
	b) Nhà ga hàng không	Công suất phục vụ hành khách (triệu khách/năm)	≥ 10	< 10	-	-	-
	I.1.2.8 Nhà đa năng	Số tầng	> 50	> 20 ÷ 50	8 ÷ 20	< 8	-
	I.1.2.9 Khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ	Số tầng	> 50	> 20 ÷ 50	8 ÷ 20	< 8	-
	I.1.2.10 Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị <i>(Khi phân cấp, ngoài tiêu chí tầm quan trọng phải xem xét thêm tiêu chí về quy mô tại Bảng I.2)</i>	Tầm quan trọng	Nhà Quốc hội, Phủ Chủ tịch và các công trình đặc biệt quan trọng khác	Trụ sở cơ quan: Trung ương, Đảng, Chính phủ, Bộ và cấp tương đương, Thành phố trực thuộc Trung ương	Trụ sở cơ quan: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở và cấp tương đương, Thành phố trực thuộc Tỉnh; Huyện ủy, UBND huyện	Trụ sở cơ quan: Đảng ủy, UBND phường, xã	-
	I.1.2.11 Trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội và tổ chức khác.	Số tầng	-	> 20	8 ÷ 20	< 8	-

**Bảng I.2. Phân cấp các loại công trình dân dụng không có trong danh mục của Bảng I.1**

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình				
		Đặc biệt	I	II	III	IV
1. Tầm quan trọng	Cấp hành chính	Quốc tế, Quốc gia	Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW	Huyện, Quận, Thị xã, Thành phố trực thuộc tỉnh	Xã, Phường, Thị trấn	-
2. Quy mô của kết cấu						
a) Chiều cao công trình	m	-	> 75	> 28 ÷ 75	6 ÷ 28	< 6
b) Chiều dài nhịp kết cấu lớn nhất	m	-	> 72	> 36 ÷ 72	12 ÷ 36	< 12
c) Tổng diện tích sàn	nghìn m <sup>2</sup>	-	> 15 ÷ 50	> 5 ÷ 15	0,5 ÷ 5	< 0,5
d) Số tầng hầm	tầng	-	≥ 5	2 ÷ 4	1	-

**Bảng I.3. Phân cấp các loại công trình theo độ bền vững và bậc chịu lửa của nhà và công trình (QCVN 03:2012/BXD)<sup>(1)</sup>**

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình				
		Đặc biệt	I	II	III	IV
1. <b>Độ bền vững</b> <sup>(2)</sup>	Bậc, niên hạn sử dụng	Bậc I: Niên hạn sử dụng trên 100 năm		Bậc II: Niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm	Bậc III: Niên hạn sử dụng từ 20 năm đến dưới 50 năm	Bậc IV: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm
2. <b>Bậc chịu lửa</b> <sup>(2)</sup>	Bậc	Bậc I		Bậc II	Bậc III, bậc IV	Bậc IV

### **Ghi chú của Bảng I.1, I.2 và I.3:**

1. Công trình cấp IV là công trình nhà 01 tầng có kết cấu đơn giản, có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

2. Cấp của công trình có nhiều khối nhà khác nhau về số tầng, nhưng tựa trên một hệ móng chung, được chọn theo cấp của khối nhà nhiều tầng nhất. Trường hợp các khối nhà liền kề được chia bởi các khe lún thì cấp công trình của từng khối được xác định như công trình độc lập.

*Ví dụ: nhà đa năng có móng chung gồm 2 khối nhà 4 tầng và 24 tầng thì cấp công trình của cả tòa nhà này được xác định là cấp I (lấy theo mục I.1.2.8 cho nhà 24 tầng).*

3. Cấp của công trình có cả phần nổi và phần ngầm được chọn theo phần công trình có cấp cao hơn.

*a) Ví dụ 1: nhà chung cư 17 tầng có 5 tầng hầm; cấp công trình căn cứ số tầng trên mặt đất là cấp II (mục I.1.1 Bảng I.1), cấp công trình căn cứ số tầng hầm theo Bảng I.2 là cấp I. Như vậy, cấp của công trình này được xác định là cấp I.*

*b) Ví dụ 2: công trình Trung tâm hội nghị có sức chứa 1500 chỗ với kết cấu có 1 tầng hầm, cấp công trình theo sức chứa là cấp I (mục I.1.2.4 a Bảng I.1), cấp công trình theo số tầng hầm là cấp III (Bảng I.2). Như vậy, cấp của công trình này được xác định là cấp I.*

4. Đối với Bảng I.3:

<sup>(1)</sup> Phân cấp công trình trong Bảng I.1 và I.2 khi có yêu cầu phải xét đến độ bền vững và bậc chịu lửa của công trình hay hạng mục công trình thì cấp công trình phải lấy theo tiêu chí lớn nhất quy định trong Bảng I.1, I.2 và Bảng I.3.

*Ví dụ: nhà chung cư 17 tầng, có 4 tầng hầm nhưng yêu cầu có niên hạn sử dụng lớn hơn 100 năm thì: cấp công trình căn cứ số tầng trên mặt đất là cấp II (mục I.1.1 Bảng I.1), cấp công trình căn cứ số tầng hầm theo Bảng I.2 là cấp II, cấp công trình theo độ bền vững (Bảng I.3) ít nhất là cấp I. Như vậy, cấp của công trình này được xác định là cấp I.*

<sup>(2)</sup> **Độ bền vững** và **bậc chịu lửa** được định nghĩa trong QCVN 03:2012/BXD và các tài liệu liên quan quy định trong quy chuẩn này.

## II. CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

**Bảng II.1. Phân cấp các loại công trình công nghiệp thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất chính**

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
II.1.1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	II.1.1.1 Nhà máy sản xuất xi măng	Công suất (triệu tấn/năm)	-	> 1	0,5 ÷ 1	< 0,5	-
		II.1.1.2 Mỏ khai thác vật liệu xây dựng	Công suất (triệu m <sup>3</sup> /năm)	-	-	≥ 3	< 3	-
		II.1.1.3 Các công trình sản xuất vật liệu xây dựng còn lại	Phân cấp công trình thực hiện theo tiêu chí quy mô kết cấu quy định tại Bảng II.2					
II.1.2	Công trình khai thác than, quặng	II.1.2.1 Mỏ than hầm lò	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	> 1	0,3 ÷ 1	< 0,3	-
		II.1.2.2 Mỏ quặng hầm lò	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	> 3	1 ÷ 3	< 1	-
		II.1.2.3 Mỏ than lộ thiên	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	-	≥ 2	< 2	-
		II.1.2.4 Mỏ quặng lộ thiên	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	-	≥ 2	< 2	-
		II.1.2.5 Nhà máy chọn rửa, tuyển than	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	> 5	2 ÷ 5	< 2	-
		II.1.2.6 Nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	> 7	3 ÷ 7	< 3	-
		II.1.2.7 Nhà máy sản xuất alumin	Quy mô	-	Mọi quy mô	-	-	-
II.1.3	Công trình công nghiệp dầu khí	II.1.3.1 Giàn khoan thăm dò, khai thác trên biển	Quy mô	-	Mọi quy mô	-	-	-
		II.1.3.2 Nhà máy lọc dầu	Công suất (triệu tấn dầu thô/năm)	≥ 10	< 10	-	-	-

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		II.1.3.3 Nhà máy chế biến khí	Công suất (triệu m <sup>3</sup> khí/ngày)	≥ 10	< 10	-	-	-
		II.1.3.4 Kho xăng dầu	Dung tích bể chứa (nghìn m <sup>3</sup> )	> 50	10 ÷ 50	< 10	-	-
		II.1.3.5 Kho chứa khí hóa lỏng	Dung tích bể chứa (nghìn m <sup>3</sup> )	> 10	5 ÷ 10	< 5	-	-
		II.1.3.6 Tuyến ống dẫn khí, dầu	Vị trí	Dưới biển	Trên bờ	-	-	-
II.1.4	Công trình công nghiệp nặng	II.1.4.1 Nhà máy luyện kim màu	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	> 0,5	0,1 ÷ 0,5	< 0,1	-
		II.1.4.2 Nhà máy luyện, cán thép	Sản lượng (triệu tấn/năm)	Khu liên hợp luyện kim	> 1	0,5 ÷ 1	< 0,5	-
		II.1.4.3 Nhà máy cơ khí chế tạo máy động lực và máy công cụ các loại	Sản lượng (nghìn cái/năm)	-	> 5	2,5 ÷ 5	< 2,5	-
		II.1.4.4 Nhà máy chế tạo thiết bị công nghiệp và thiết bị toàn bộ	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 10	5 ÷ 10	< 5	-
		II.1.4.5 Nhà máy lắp ráp ô tô	Sản lượng (nghìn xe/năm)	-	> 20	5 ÷ 20	< 5	-
		II.1.4.6 Nhà máy lắp ráp xe máy	Sản lượng (triệu xe/năm)	-	> 1	0,5 ÷ 1	< 0,5	-
		II.1.4.7 Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp	Phân cấp công trình thực hiện theo tiêu chí quy mô kết cấu quy định tại Bảng II.2					
II.1.5	Công trình năng lượng	II.1.5.1 Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện	Tổng công suất (MW)	> 2000	600 ÷ 2000	50 ÷ < 600	5 ÷ < 50	< 5
		II.1.5.2 Nhà máy điện hạt nhân	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-



Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
	II.1.5.3 Công trình thủy điện (Cấp của công trình thủy điện được xác định là cấp cao nhất của một trong các hạng mục: nhà máy, hồ chứa nước và đập)	- Nhà máy thủy điện	Tổng công suất (MW)	> 1000	> 50 ÷ 1000	> 30 ÷ 50	≤ 30	-
		- Hồ chứa nước của nhà máy thủy điện ứng với mực nước dâng bình thường	Dung tích (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	> 1000	> 30 ÷ 1000	> 10 ÷ 30	≥ 3 ÷ 10	< 3
		- Đập các loại của công trình thủy điện	Chiều cao lớn nhất (m)	> 100	> 15 ÷ 100	> 5 ÷ 15	≤ 5	-
	II.1.5.4 Nhà máy điện gió (trang trại gió)		Công suất (MW)	-	≥ 30	> 10 ÷ 30	≤ 10	-
	II.1.5.5 Nhà máy điện mặt trời (trang trại điện mặt trời)		Công suất (MW)	-	≥ 30	> 10 ÷ 30	≤ 10	-
	II.1.5.6 Nhà máy điện địa nhiệt		Công suất (MW)	-	> 10	> 5 ÷ 10	≤ 5	-
	II.1.5.7 Nhà máy điện thủy triều		Công suất (MW)	-	> 50	> 30 ÷ 50	≤ 30	-
	II.1.5.8 Nhà máy điện rác		Công suất (MW)	-	> 15	> 5 ÷ 15	≤ 5	-
	II.1.5.9 Nhà máy điện sinh khối		Công suất (MW)	-	> 30	> 10 ÷ 30	≤ 10	-
	II.1.5.10 Nhà máy điện khí biogas		Công suất (MW)	-	> 15	> 5 ÷ 15	≤ 5	-
	II.1.5.11 Đường dây và trạm biến áp		Điện áp (kV)	≥ 500	220	110	> 1 ÷ 35	≤ 1

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
II.1.6	Công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu	II.1.6.1 Công trình sản xuất phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật:						
		a) Nhà máy sản xuất Urê, DAP, MPA, SA, NPK phức hợp	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 500	200 ÷ 500	< 200	-
		b) Nhà máy sản xuất phân lân các loại (supe lân, lân nung chảy)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 500	300 ÷ 500	< 300	-
		c) Nhà máy sản xuất NPK hỗn hợp, phân vi sinh	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	≥ 300	< 300	-
		d) Nhà máy sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật	Sản lượng (nghìn tấn/năm)		> 15	10 ÷ 15	< 10	-
		II.1.6.2 Công trình sản xuất sản phẩm điện hóa, hóa dầu và hóa chất khác						
		a) Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản:						
		- Nhà máy sản xuất Amoniac, axit, xút, clo các loại	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	> 200	100 ÷ 200	40 ÷ < 100	< 40	-
		- Nhà máy sản xuất sô đa	Sản lượng (nghìn tấn/năm)		> 300	200 ÷ 300	< 200	-
		- Nhà máy sản xuất các muối vô cơ, ôxit vô cơ	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	≥ 20	< 20	-
		- Nhà máy sản xuất các loại hóa chất vô cơ tinh và tinh khiết	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 20	10 ÷ 20	< 10	-
		b) Nhà máy sản xuất hóa dầu (PP, PE, PVC, PS, PET, SV, sợi, DOP, Polystyren, LAB, cao su tổng hợp)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	> 500	200 ÷ 500	< 200	-	-
		c) Nhà máy sản xuất khí công nghiệp	Sản lượng (nghìn m <sup>3</sup> /h)	-	-	≥ 8,5	< 8,5	-
		d) Nhà máy sản xuất que hàn	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	-	≥ 3,0	< 3,0

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	e) Nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm; Nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
	II.1.6.3 Công trình sản xuất cao su						
	a) Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô – máy kéo	Sản lượng (triệu chiếc/năm)	-	> 1	0,5 ÷ 1,0	0,2 ÷ < 0,5	-
	b) Nhà máy sản xuất săm lốp xe mô tô, xe đạp	Sản lượng (triệu chiếc/năm)	-	-	> 5	1 ÷ 5	< 1
	c) Nhà máy sản xuất băng tải	Sản lượng (nghìn m <sup>2</sup> /năm)	-	-	> 500	200 ÷ 500	< 200
	d) Nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật	Sản lượng (triệu sản phẩm/năm)	-	-	> 1,5	0,5 ÷ 1,5	< 0,5
	II.1.6.4 Công trình sản xuất sản phẩm tẩy rửa, hóa mỹ phẩm, hóa dược, thuốc						
	a) Nhà máy sản xuất sản phẩm tẩy rửa (kem giặt, bột giặt, nước gội đầu, nước cọ rửa, xà phòng ...)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	≥ 15	5 ÷ < 15	< 5
	b) Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	> 5	≤ 5,0	-
	c) Nhà máy sản xuất hóa dược (vi sinh), thuốc	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
	II.1.6.5 Công trình sản xuất sản phẩm điện hóa, sơn, nguyên liệu mỏ hóa chất						

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
	a) Nhà máy sản xuất pin	Sản lượng (triệu viên/năm)	-	-	> 150	15 ÷ 150	< 15	
	b) Nhà máy sản xuất ắc quy	Sản lượng (nghìn Kwh/năm)	-	> 450	150 ÷ 450	< 150	-	
	c) Nhà máy sản xuất sơn các loại, nguyên liệu nhựa alkyd, acrylic	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	≥ 20	> 5 ÷ < 20	< 5	
	d) Nhà máy sản xuất sản phẩm nguyên liệu mô hóa chất (tuyển quặng Apatit)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 600	350 ÷ 600	100 ÷ < 350	-	
II.1.7	Công trình công nghiệp nhẹ	II.1.7.1 Công nghiệp thực phẩm						
	a) Nhà máy sữa	Sản lượng (triệu lít/năm)	-	≥ 100	30 ÷ < 100	< 30	-	
	b) Nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 25	5 ÷ 25	< 5	-	
	c) Kho đông lạnh	Sức chứa (nghìn tấn)	-	> 1	0,25 ÷ 1	< 0,25	-	
	d) Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 150	50 ÷ 150	< 50	-	
	đ) Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát	Sản lượng (triệu lít/năm)	-	≥ 100	25 ÷ 100	< 25	-	
	e) Nhà máy xay xát, lau bóng gạo	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 200	100 ÷ 200	1 ÷ < 100	< 1	
	g) Nhà máy chế biến nông sản khác	Diện tích nhà xưởng (nghìn m <sup>2</sup> )	-	> 15	5 ÷ 15	0,5 ÷ < 5	< 0,5	
	II.1.7.2 Các công trình còn lại							
	a) Nhà máy dệt	Sản lượng (triệu mét/năm)	-	≥ 25	5 ÷ < 25	< 5	-	

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		b) Nhà máy in, nhuộm	Sản lượng (triệu mét/năm)	-	$\geq 35$	$10 \div < 35$	$< 10$	-
		c) Nhà máy sản xuất các sản phẩm may	Công suất (triệu sản phẩm/năm)	-	$\geq 10$	$2 \div < 10$	$< 2$	-
		d) Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da	Sản lượng (triệu sản phẩm/năm)	-	$\geq 12$	$1 \div < 12$	$< 1$	-
		đ) Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	$\geq 15$	$2 \div < 15$	$< 2$	-
		e) Nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	$\geq 25$	$3 \div < 25$	$< 3$	-
		g) Nhà máy bột giấy và giấy	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	$\geq 60$	$25 \div < 60$	$< 25$	-
		h) Nhà máy lắp ráp điện tử (ti vi, máy tính và sản phẩm tương đương), điện lạnh (điều hòa, tủ lạnh và sản phẩm tương đương)	Sản lượng (nghìn sản phẩm/năm)	-	$> 300$	$100 \div 300$	$< 100$	-
		i) Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử (mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương)	Sản lượng (triệu sản phẩm/năm)	-	$\geq 400$	$300 \div < 400$	$< 300$	-
		k) Nhà máy sản xuất thuốc lá	Sản lượng (triệu bao/năm)	-	$\geq 200$	$50 \div < 200$	$< 50$	-
II.1.8	Công trình công nghiệp chế biến thủy hải sản và đồ hộp	II.1.8.1 Nhà máy chế biến thủy sản	Sản lượng (tấn nguyên liệu/ngày)	-	$> 300$	$100 \div 300$	$< 100$	-
		II.1.8.2 Nhà máy chế biến đồ hộp	Sản lượng (tấn nguyên liệu/ngày)	-	-	$\geq 100$	$< 100$	-

**Bảng II.2. Phân cấp theo quy mô kết cấu các loại công trình công nghiệp không có trong danh mục của Bảng II.1**

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình				
		Đặc biệt	I	II	III	IV
1. Chiều cao	m	-	> 50	20 ÷ 50	< 20	-
2. Chiều dài nhịp kết cấu lớn nhất	m	-	> 72	> 36 ÷ 72	12 ÷ 36	< 12
3. Số tầng hầm hoặc chiều sâu phần ngầm	Số tầng hầm hoặc chiều sâu phần ngầm (m)	-	≥ 5 tầng hoặc >18 m	(2 ÷ 4) tầng hoặc (6 ÷ 18) m	1 tầng hoặc < 6 m	-

**Bảng II.3. Phân cấp công trình theo độ bền vững và bậc chịu lửa của nhà và công trình (QCVN 03:2012/BXD)<sup>(1)</sup>**

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình				
		Đặc biệt	I	II	III	IV
1. <b>Độ bền vững</b> <sup>(2)</sup>	Bậc, niên hạn sử dụng	Bậc I: Niên hạn sử dụng trên 100 năm		Bậc II: Niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm	Bậc III: Niên hạn sử dụng từ 20 năm đến dưới 50 năm	Bậc IV: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm-
2. <b>Bậc chịu lửa</b> <sup>(2)</sup>	Bậc	Bậc I		Bậc II	Bậc III, bậc IV	Bậc IV

### **Ghi chú của Bảng II.1, II.2 và II.3:**

1. Cấp công trình công nghiệp được xác định theo tiêu chí quy mô, công suất áp dụng đối với các hạng mục công trình nằm trong dây chuyền công nghệ sản xuất chính (dây chuyền tạo ra sản phẩm).

*Ví dụ: Công trình nhà máy sản xuất xi măng.*

*Trong dây chuyền công nghệ sản xuất chính, các công trình hoặc hạng mục công trình được coi là cùng cấp gồm: Nghiền liệu, si lô bột liệu, lò quay, tháp trao đổi nhiệt, nhà nghiền, silô clanke, silô xi măng, nhà đóng bao...*

*Các công trình như nhà kho, nhà ăn, nhà điều hành, phòng thí nghiệm và các công trình phụ trợ khác không được coi là công trình hoặc hạng mục công trình nằm trong dây chuyền sản xuất chính.*

2. Khi xác định cấp hạng mục công trình nằm trong dây chuyền công nghệ sản xuất chính nhưng có phần ngầm, chiều cao hoặc nhịp kết cấu lớn phải căn cứ thêm các quy định tại Bảng II.2, cụ thể như sau:

a) Trường hợp theo Bảng II.2, công trình có cấp cao hơn so với cấp qui định tại Bảng II.1 thì cấp của công trình được lấy theo Bảng II.2.

*Ví dụ: Hạng mục công trình tháp trao đổi nhiệt của nhà máy sản xuất xi măng công suất 0,9 triệu tấn/năm có chiều cao 105 m: Theo Bảng II.1, công trình thuộc cấp III; Theo Bảng II.2, công trình thuộc cấp II. Cấp của hạng mục công trình tháp trao đổi nhiệt được chọn là cấp II.*

b) Trường hợp theo Bảng II.2, công trình có cấp nhỏ hơn cấp qui định tại Bảng II.1 thì cấp của công trình được lấy theo theo Bảng II.1.

*Ví dụ: Công trình nhà nghiền xi măng của nhà máy sản xuất xi măng công suất 1,4 triệu tấn/năm có chiều dài nhịp kết cấu lớn nhất là 24 m: theo Bảng II.1, công trình thuộc cấp II; theo Bảng II.2, công trình thuộc cấp III. Cấp của công trình nhà nghiền xi măng được chọn là cấp II.*

3. Các hạng mục công trình không thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất chính, cấp công trình sẽ được xác định theo cấp của loại công trình tương ứng trong phụ lục này.

*Ví dụ:*

*- Cấp của các hạng mục công trình dân dụng (nhà điều hành, hành chính, nhà ăn...) được lấy theo cấp công trình công cộng tương ứng quy định tại mục I phụ lục này;*

*- Cấp của các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (bể chứa, tuyến ống cấp nước, xử lý nước thải, tuy nèn kỹ thuật ...) được lấy theo cấp công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng quy định tại mục III phụ lục này.*

4. Đối với Bảng II.3:

<sup>(1)</sup> Phân cấp công trình trong Bảng II.1 và II.2 khi có yêu cầu phải xét đến độ bền vững và bậc chịu lửa của công trình hay hạng mục công trình thì cấp công trình phải lấy theo tiêu chí lớn nhất quy định trong Bảng II.1, II.2 và Bảng II.3;

<sup>(2)</sup> **Độ bền vững** và **bậc chịu lửa** được định nghĩa trong Quy chuẩn QCVN 03:2012/BXD và các tài liệu liên quan quy định trong quy chuẩn này;

### III. CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

**Bảng III.1. Phân cấp các loại công trình hạ tầng kỹ thuật**

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
III.1.1	Cấp nước	III.1.1 Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch	nghìn m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	> 100	30 ÷ 100	> 1 ÷ 30	1
		III.1.2 Trạm bơm (nước thô hoặc nước sạch)	m <sup>3</sup> /s	-	≥ 25	10 ÷ < 25	0,5 ÷ < 10	< 0,5
		III.1.3 Bể chứa nước sạch	nghìn m <sup>3</sup>	-	≥ 20	5 ÷ 20	0,2 ÷ 5	< 0,2
		III.1.4 Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	Đường kính ống (mm)	-	≥ 1200	600 ÷ < 1200	100 ÷ < 600	< 100
III.1.2	Thoát nước	III.1.2.1 Tuyến cống thoát nước mưa, cống chung	Đường kính cống (mm) hoặc diện tích mặt cắt ngang tương đương	-	≥ 2000	1500 ÷ < 2000	600 ÷ < 1500	< 600
		III.1.2.2 Tuyến cống thoát nước thải	Đường kính cống (mm)	-	≥ 1000	600 ÷ < 1000	200 ÷ < 600	< 200
		III.1.2.3 Hồ điều hòa	ha	-	≥ 20	15 ÷ < 20	1 ÷ < 15	< 1
		III.1.2.4 Trạm bơm nước mưa	m <sup>3</sup> /s	-	≥ 25	10 ÷ < 25	0,5 ÷ < 10	< 0,5
		III.1.2.5 Công trình xử lý nước thải	nghìn m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	≥ 100	30 ÷ < 100	1 ÷ < 30	< 1
		III.1.2.6 Trạm bơm nước thải	nghìn m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	≥ 50	10 ÷ < 50	1 ÷ < 10	< 1
		III.1.2.7 Công trình xử lý bùn	m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	≥ 1000	200 ÷ < 1000	10 ÷ < 200	< 10
III.1.3	Xử lý rác thải	III.1.3.1 Chất thải rắn đô thị						
		a) Trạm trung chuyển	tấn/ngày đêm	-	≥ 0,5	0,3 ÷ < 0,5	0,05 ÷ < 0,3	< 0,05
		a) Bãi chôn lấp rác	ha	-	≥ 50	30 ÷ < 50	10 ÷ < 30	< 10
		b) Nhà máy đốt, xử lý chế biến rác	tấn/ngày đêm	-	≥ 500	100 ÷ < 500	1 ÷ < 100	< 1



Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
	d) Khu xử lý chất thải rắn	Ha	$\geq 150$	$50 \div < 150$	$< 50$	-	-	
	III.1.3.2 Chất thải rắn độc hại	tấn/ngày đêm	-	$\geq 100$	$20 \div < 100$	$< 20$	-	
III.1.4	Công trình khác	III.1.4.1 Chiếu sáng công cộng	Cấp công trình chiếu sáng công cộng được lấy theo cấp của công trình được chiếu sáng. Cấp công trình chiếu sáng công cộng không lớn hơn cấp II.					
		III.1.4.2 Công viên cây xanh	ha	$\geq 20$	$10 \div < 20$	$5 \div < 10$	$3 \div < 5$	$< 3$
		III.1.4.3 Nghĩa trang	ha	Nghĩa trang Quốc gia	$> 60$	$30 \div < 60$	$10 \div < 30$	$< 10$
		III.1.4.4 Bãi đỗ xe ô tô, xe máy						
		a) Bãi đỗ xe ngầm	Số tầng hầm	-	$\geq 5$	$2 \div < 5$	$1 \div < 2$	-
			hoặc Số xe	-	$\geq 500$	$300 \div < 500$	$50 \div < 300$	$< 50$
		b) Bãi đỗ xe nổi	Số tầng	-	$\geq 7$	$4 \div < 7$	$2 \div < 4$	-
			hoặc Số xe	-	$\geq 1000$	$500 \div < 1000$	$100 \div < 500$	$< 100$
		III.4.5 Công cấp; hào và tụy nen kỹ thuật						
		a) Hào kỹ thuật	Bề rộng (m)	-	-	$\leq 2$	$\leq 1,2$	$< 0,7$
b) Tụy nen kỹ thuật	Bề rộng (m)	7	$\geq 3,5$	$\geq 2,5$	-	-		

**Bảng III.2. Phân cấp công trình theo độ bền vững và bậc chịu lửa của nhà và công trình (QCVN 03:2012/BXD)<sup>(1)</sup>**

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình			
		Đặc biệt	I	II	III
1. <b>Độ bền vững</b> <sup>(2)</sup>	Bậc, niên hạn sử dụng	Bậc I: Niên hạn sử dụng trên 100 năm	Bậc II: Niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm	Bậc III: Niên hạn sử dụng từ 20 năm đến dưới 50 năm	Bậc IV: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm-
2. <b>Bậc chịu lửa</b> <sup>(2)</sup>	Bậc	Bậc I	Bậc II	Bậc III, bậc IV	Bậc IV

### **Ghi chú của Bảng III.1 và III.2**

1. Cấp của bãi đỗ xe có cả phần nổi và phần ngầm được lấy theo phần có cấp cao hơn.

*Ví dụ: Bãi đỗ xe có 7 tầng nổi và 1 tầng hầm thì cấp của bãi đỗ xe là cấp II lấy theo phần có cấp cao hơn là phần nổi.*

2. Khi phân cấp công trình chiếu sáng công cộng được xác định theo cấp công trình được chiếu sáng.

*Ví dụ: Đường trục chính, đường trục khu đô thị là cấp II thì xác định cấp công trình chiếu sáng công cộng cho đường trục chính, đường trục khu đô thị là cấp II.*

3. Đối với Bảng III.2:

<sup>(1)</sup> Phân cấp công trình trong Bảng III.1 khi có yêu cầu phải xét đến độ bền vững và bậc chịu lửa của công trình hay hạng mục công trình thì cấp công trình phải lấy theo tiêu chí lớn nhất quy định trong Bảng III.1 và Bảng III.2;

<sup>(2)</sup> **Độ bền vững** và **bậc chịu lửa** được định nghĩa trong QCVN 03:2012/BXD và các tài liệu liên quan quy định trong quy chuẩn này.

#### IV. CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

**Bảng IV. Phân cấp các loại công trình giao thông**

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
IV.1	Đường bộ	IV.1.1 Đường ô tô cao tốc	Tốc độ (km/h)	> 100	> 80	> 60	60	-
		IV.1.2 Đường ô tô	Lưu lượng (Xe quy đổi /ngày đêm) hoặc Tốc độ (km/h)	> 30.000 hoặc > 100	10.000 ÷ 30.000 hoặc > 80	3.000 ÷ 10.000 hoặc > 60	300 – 3.000 -	< 300 -
		IV.1.3 Đường trong đô thị:						
		a) Đường cao tốc đô thị	Tốc độ (km/h)	> 100	≥ 80	≥ 60	-	-
		b) Đường phố chính chủ yếu	Tốc độ (km/h)	-	≥ 80	≥ 60		
		c) Đường phố chính thứ yếu	Tốc độ (km/h)	-	-	≥ 60	≥ 50	-
		d) Đường gom	Tốc độ (km/h)	-	-	-	≥ 50	≥ 40
		IV.1.4 Đường nông thôn	Loại (theo QĐ số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/2/2011)	-	-	-	Loại A	Loại B
		IV.1.5 Bến phà	Lưu lượng (Xe quy đổi /ngày đêm)	> 2.000	1.000 ÷ 2000	700 ÷ < 1000	400 ÷ < 700	< 400

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
IV.2	Đường sắt	IV.2.1 Đường sắt cao tốc và cận cao tốc, khổ đường 1435mm	Lưu lượng (đôi tàu/ngày đêm)	$\geq 30$	-	-	-	-
		IV.2.2 Đường sắt đô thị; đường sắt trên cao; đường tàu điện ngầm (Metro)	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
		IV.2.3 Đường sắt quốc gia, khổ đường 1435mm	Tốc độ (km/h) và khối lượng vận tải 1 hướng (triệu tấn/năm)	-	120 ÷ 150	70 ÷ < 120	< 70	-
				> 20	10 ÷ 20	< 10	-	
		IV.2.4 Đường sắt quốc gia, khổ đường 1000mm	Tốc độ (km/h) và khối lượng vận tải 1 hướng (triệu tấn/năm)	-	100 ÷ 120	60 ÷ < 100	< 60	-
				> 10	5 ÷ 10	< 5	-	
		IV.2.5 Đường sắt quốc gia đường lồng, khổ đường (1435-1000)mm	Tốc độ (km/h) và khối lượng vận tải 1 hướng (triệu tấn/năm)	-	100 ÷ 120	60 ÷ < 100	< 60	-
> 10	5 ÷ 10	< 5	-					
IV.2.6 Đường sắt chuyên dụng, đường sắt địa phương	Quy mô	-	-	-	Mọi quy mô	-		
IV.2.7 Nhà ga đường sắt cao tốc và cận cao tốc	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-		
IV.3	Cầu	IV.3.1 Cầu đường bộ, cầu bộ hành	Chiều dài nhịp (m)	$> 150$ hoặc trụ cao $\geq 50m$	100 ÷ 150 (hoặc sử dụng công nghệ thi công mới, kiến trúc đặc biệt)	50 ÷ < 100	25 ÷ < 50	< 25
		IV.3.2 Cầu đường sắt						
		IV.3.3 Cầu phao	Lưu lượng (xe quy đôi/ngày đêm)	-	> 3.000	1.000 ÷ 3.000	700 ÷ < 1.000	500 ÷ < 700
IV.4	Hầm	IV.4.1 Hầm đường ô tô	Chiều dài (m)	$> 1.500$ hoặc sử dụng công nghệ thi công mới	500 ÷ 1.500	100 ÷ < 500	25 ÷ < 100	< 25
		IV.4.2 Hầm đường sắt						
		IV.4.3 Hầm cho người đi bộ						

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
		IV.4.4 Hầm tàu điện ngầm (Metro)	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
IV.5	Công trình đường thủy nội địa	IV.5.1 Công trình sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy nội địa (bến, ụ, triền, đả...)	Tải trọng của tàu (T)	-	> 50.000	30.000 ÷ 50.000	10.000 ÷ < 30.000	< 10.000
		IV.5.2 Cảng, bến thủy nội địa:						
		a) Cảng, bến hàng hóa	Tải trọng của tàu (T)	> 5.000	3.000 ÷ 5.000	1.500 ÷ < 3.000	750 ÷ < 1.500	< 750
		b) Cảng, bến hành khách	Cỡ phương tiện lớn nhất (Ghế)	> 500	300 ÷ 500	100 ÷ < 300	50 ÷ < 100	< 50
		IV.5.3 Âu tàu	Tải trọng của tàu (T)	> 3.000	1.500 ÷ 3.000	750 ÷ < 1.500	200 ÷ < 750	< 200
		IV.5.4 Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu báo hiệu, công trình chỉnh trị):						
		a) Trên sông, hồ, vịnh và đường ra đảo	Bề rộng B (m) và độ sâu H (m) nước chạy tàu	B > 120; H > 5	B = 90 ÷ < 120 H = 4 ÷ < 5	B = 70 ÷ < 90 H = 3 ÷ < 4	B = 50 ÷ < 70 H = 2 ÷ < 3	B < 50 H < 2
b) Trên kênh đào	Bề rộng B (m) và độ sâu H (m) nước chạy tàu	B > 70; H > 6	B = 50 ÷ < 70 H = 5 ÷ < 6	B = 40 ÷ < 50 H = 4 ÷ < 5	B = 30 ÷ < 40 H = 2 ÷ < 4	B < 30 H < 3		
IV.6	Công trình hàng hải	IV.6.1 Công trình bến cảng biển	Tải trọng của tàu (DWT) hoặc chiều cao bến H (m)	> 100.000 hoặc H > 25	70.000 ÷ < 100.000 hoặc 20 < H ≤ 25	30.000 ÷ < 70.000 hoặc 15 < H ≤ 20	5.000 ÷ < 30.000 hoặc 10 < H ≤ 15	< 5.000 hoặc H ≤ 10

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	IV.6.2 Nhà máy đóng mới - sửa chữa tàu biển, ụ tàu biển, âu tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng...)	Tải trọng của tàu (DWT)	$> 100.000$	$70.000 \div < 100.000$	$30.000 \div < 70.000$	$5.000 \div < 30.000$	$< 5.000$
	IV.6.3 Luồng hàng hải (chạy tàu một chiều):						
	a) Luồng tàu ở cửa biển, cửa vịnh hở, trên biển	Bề rộng luồng B (m)	$B > 210$ và $H_{ct} \geq 20$	$190 < B \leq 210$ và $16 \leq H_{ct} < 20$	$140 < B \leq 190$ và $14 \leq H_{ct} < 16$	$80 < B \leq 140$ và $8 \leq H_{ct} < 14$	$B \leq 80$ và $H_{ct} \leq 8$
	b) Luồng trong sông, trong vịnh kín, đầm phá, kênh đào cho tàu biển	và Chiều sâu chạy tàu $H_{ct}$ (m)	$B > 230$ và $H_{ct} \geq 17$	$210 < B \leq 230$ và $14 < H_{ct} \leq 17$	$150 < B \leq 210$ và $12 < H_{ct} \leq 14$	$90 < B \leq 150$ và $7 < H_{ct} \leq 12$	$B \leq 90$ và $H_{ct} \leq 7$
	IV.6.4 Công trình chỉnh trị (đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ,...):						
	a) Công trình chỉnh trị cửa biển, ven biển	Chiều cao lớn nhất của công trình H (m)	$H > 20$	$16 < H \leq 20$	$12 < H \leq 16$	$8 < H \leq 12$	$H \leq 8$
	b) Công trình chỉnh trị trong sông		$H > 15$	$12 < H \leq 15$	$9 < H \leq 12$	$6 < H \leq 9$	$H \leq 6$
	IV.6.5 Các công trình hàng hải khác:						
	a) Bến phà, cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng, công trình trên biển (bến phao, đê thủy khí, bến cảng nổi đa năng,...)	Chiều cao lớn nhất của công trình hoặc chiều sâu mực nước H (m)	$H > 20$	$16 < H \leq 20$	$12 < H \leq 16$	$8 < H \leq 12$	$H \leq 8$

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		b) Hệ thống phao báo hiệu hàng hải trên sông, trên biển ( $H_{mn}$ (m) - Độ sâu lớn nhất của khu nước tại vị trí thả phao)	Đường kính phao D (m) hoặc Chiều dài dây xích $L_{dx}$ (m)	$D > 5$ hoặc $L_{dx} \geq 3H_{mn}$	$3,5 < D \leq 5$ hoặc $2,5H_{mn} \leq L_{dx} < 3H_{mn}$	$2,5 < D \leq 3,5$ hoặc $2H_{mn} \leq L_{dx} < 2,5H_{mn}$	$2 < D \leq 2,5$ hoặc $1,5H_{mn} \leq L_{dx} < 2H_{mn}$	$D \leq 2$ hoặc $L_{dx} \leq 1,5H_{mn}$
		c) Đèn biển	Tầm hiệu lực hiệu dụng R (hải lý)	$R \geq 10$	$8 \leq R < 10$	$6 \leq R < 8$	$4 \leq R < 6$	$R < 4$
		d) Đăng tiêu	Tầm hiệu lực hiệu dụng R (hải lý)	$R \geq 6$	$4 \leq R < 6$	$2,5 \leq R < 4$	$1 \leq R < 2,5$	$R < 1$
IV.7	Sân bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)		Tính chất sử dụng	Sân bay quốc tế	Sân bay nội địa	-	-	-

## V. CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Bảng V. Phân cấp các loại công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					
			Đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	
V.1	Công trình thủy lợi							
V.1.1	Công trình cấp nước (cho diện tích được tưới) hoặc tiêu thoát (cho diện tích tự nhiên khu tiêu)	Diện tích (nghìn ha)	-	> 50	> 10 ÷ 50	> 2 ÷ 10	≤ 2	
V.1.2	Hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường	Dung tích (triệu m <sup>3</sup> )	> 1.000	> 200 ÷ 1.000	> 20 ÷ 200	≥ 3 ÷ 20	< 3	
V.1.3	Công trình cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)	> 20	> 10 ÷ 20	> 2 ÷ 10	≤ 2	-	
V.1.4	Tường chắn	a) Nền là đá	Chiều cao (m)	-	> 25 ÷ 40	> 15 ÷ 25	> 8 ÷ 15	≤ 8
		b) Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng	Chiều cao (m)	-	-	> 12 ÷ 20	> 5 ÷ 12	≤ 5
		c) Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo	Chiều cao (m)	-	-	> 10 ÷ 15	> 4 ÷ 10	≤ 4
V.1.5	Đập đất, đất-đá có chiều cao lớn nhất	a) Nền là đá	Chiều cao (m)	> 100	> 70 ÷ 100	> 25 ÷ 70	> 10 ÷ 25	≤ 10
		b) Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng	Chiều cao (m)	-	> 35 ÷ 75	> 15 ÷ 35	> 8 ÷ 15	≤ 8
		c) Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo	Chiều cao (m)	-	-	> 15 ÷ 25	> 5 ÷ 15	≤ 5
V.1.6	Đập bê tông, bê tông cốt thép các loại và các công trình thủy lợi chịu áp khác	a) Nền là đá	Chiều cao (m)	> 100	> 60 ÷ 100	> 25 ÷ 60	> 10 ÷ 25	≤ 10
		b) Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng	Chiều cao (m)	-	> 25 ÷ 50	> 10 ÷ 25	> 5 ÷ 10	≤ 5
		c) Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo	Chiều cao (m)	-	-	> 10 ÷ 20	> 5 ÷ 10	≤ 5



Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
V.2	Đê điều	Cấp công trình đê điều theo Quyết định phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Chính phủ ủy quyền theo Khoản 2, Điều 2 Nghị định 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều					
V.3	Công trình nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Do tính đặc thù, các dự án đầu tư xây dựng công trình nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn khác liên quan đến các loại công trình khác nhau như: công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật, vì vậy khi phân cấp công trình sẽ tùy thuộc vào từng dự án cụ thể, tùy thuộc loại và quy mô công trình, tổng mức đầu tư hoặc tầm quan trọng, mức độ ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng... để phân cấp công trình cho phù hợp.					

#### Ghi chú của Bảng V

Việc phân cấp cụ thể các công trình thủy lợi phải tuân theo nguyên tắc xác định cấp công trình quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên ngành và nhiều yếu tố như dân sinh, kinh tế, hạ tầng kỹ thuật liên quan khác...